

Số: 318 /CTN

Cần Thơ, ngày 23 tháng 8 năm 2023

V/v giải trình sự thay đổi một số chỉ tiêu tài chính tại BCTC hợp nhất bán niên 2023.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ giải trình về sự thay đổi một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Do Công ty mẹ thay đổi tỷ lệ tính thuế TNDN theo mức thuế suất 20% theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V. (Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 tính Thuế TNDN theo mức thuế suất: 10% đối với ngành nước (*ưu đãi giảm 50% từ 2020-2024*); ngành khác 20%).

*** Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:**

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2022		Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.381.730.964	4.243.914.275	1.862.183.311
LNST thu nhập doanh nghiệp	60	24.394.396.668	22.532.213.357	(1.862.183.311)
Cổ đông của Công ty mẹ	61	20.577.324.861	18.715.141.550	(1.862.183.311)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	735	668	(67)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	735	668	(67)

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

(0292) 382 1711 - 381 0188 | ctncanθο@gmail.com | www.ctn-canθο.com.vn





MOORE AISC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC
-----oOo-----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-43

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ và các công ty Con.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Tên tiếng Anh: Can Tho Water Supply - Sewerage Joint Stock Company.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Nhóm Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

7. Xác nhận (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2023



Số: A0623241-SXHN/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty Con** (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2023, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.844.698.692	128.540.729.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.073.505.615	41.022.798.260
1. Tiền	111		12.890.321.259	14.314.140.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.183.184.356	26.708.657.395
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	3.584.768.415	4.653.911.893
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.584.768.415	4.653.911.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.372.391.950	16.643.611.901
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.236.448.513	9.247.609.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.592.737.704	6.002.242.274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.126.686.486	2.977.240.982
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(1.583.480.753)	(1.583.480.753)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	66.752.641.839	59.947.765.926
1. Hàng tồn kho	141		75.314.933.668	66.028.574.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.562.291.829)	(6.080.808.636)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.061.390.873	6.272.641.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3.725.769.216	4.854.385.773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.327.995.582	1.418.256.106
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.626.075	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		583.678.353.840	587.311.042.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		125.578.430	125.578.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	165.071.565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(39.493.135)	(39.493.135)
II. Tài sản cố định	220		538.360.176.395	541.885.401.507
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	537.994.510.586	541.458.069.042
- Nguyên giá	222		1.097.608.461.502	1.084.012.568.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(559.613.950.916)	(542.554.499.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	365.665.809	427.332.465
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.592.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.226.850.000)	(1.165.183.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	34.763.838.900	37.578.844.832
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.763.838.900	37.578.844.832
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.083.648.947	883.648.947
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	883.648.947	883.648.947
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	1.200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.345.111.168	6.837.568.402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.345.111.168	6.837.568.402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		706.523.052.532	715.851.771.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		210.286.215.281	233.874.493.042
I. Nợ ngắn hạn	310		120.056.423.089	133.686.924.420
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	13.254.640.927	10.332.755.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.914.854.128	974.134.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.370.731.582	32.291.008.718
4. Phải trả người lao động	314		10.574.969.321	13.100.945.915
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.713.200.010	560.265.419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		451.727.273	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	8.901.532.384	3.869.204.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	63.138.113.788	62.207.032.716
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3.905.873.688	6.049.069.518
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.830.779.988	4.302.507.656
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		90.229.792.192	100.187.568.622
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	500.866.383	500.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	89.728.925.809	99.686.702.239
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		496.236.837.251	481.977.278.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	496.236.837.251	481.977.278.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.856.205.581	6.856.205.581
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.999.163.412	34.856.698.570
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.685)	(10.447.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.350.261.638	51.060.677.887
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.324.898.281	47.321.218.247
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.588.041.718	13.550.951.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.736.856.563	33.770.266.413
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59.716.756.024	61.892.926.335
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		706.523.052.532	715.851.771.977



Phan Thị Phụng
Người lập biểu



Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyễn
Tổng giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.098.860.496	145.420.317.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	153.098.860.496	145.420.317.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	80.795.065.297	73.998.841.139
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.303.795.199	71.421.476.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	474.690.625	346.304.925
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.149.868.867	4.743.823.561
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.149.868.867	4.743.823.561
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	19.750.221.625	20.943.932.910
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	19.674.698.679	18.790.185.981
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		27.203.696.653	27.289.838.970
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.699.005.967	797.527.445
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.956.628.997	1.311.238.783
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(257.623.030)	(513.711.338)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.946.073.623	26.776.127.632
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.712.874.725	4.243.914.275
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.233.198.898	22.532.213.357
Cổ đông của Công ty mẹ	61		17.736.856.563	18.715.141.550
Cổ đông không kiểm soát	62		3.496.342.335	3.817.071.807
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	633	668
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	633	668



Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2023



Diệp Tôn Kiên
Kê toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.946.073.623	26.776.127.632
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	33.493.542.570	30.464.591.476
- Các khoản dự phòng	03		338.287.363	(3.902.176.170)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(79.327.306)	(346.304.925)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	6.149.868.867	4.743.823.561
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.848.445.117	57.736.061.574
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		4.368.223.922	21.079.748.612
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9.286.359.106)	(19.202.286.615)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.983.940.970)	(19.033.800.982)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(378.926.209)	(538.954.657)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.281.912.654)	(4.743.823.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(24.902.537.603)	(1.391.246.036)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.143.124.292)	(5.156.864.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.239.868.205	28.748.834.053
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.000.832.648)	(23.926.191.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.390.856.522)	(10.895.291.336)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.260.000.000	7.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.957.784	346.304.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.066.731.386)	(26.775.178.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		67.963.480.242	83.751.016.264
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.990.175.600)	(88.744.849.924)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.734.106)	(3.425.574.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.122.429.464)	(8.419.408.580)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(5.949.292.645)	(6.445.752.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.022.798.260	31.632.601.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	35.073.505.615	25.186.848.401

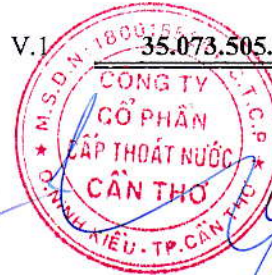


Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2023



Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2023: 459 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 453 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước	30%	30%	30%

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ và các công ty Con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty Con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm kế toán với Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>03 - 23 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 11 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>3-10 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, chi phí sửa chữa lớn ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thù lương kế và các chi phí khác, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Nhóm Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước lãi vay và, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí thay đồng hồ đến hạn và các khoản chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Nhóm Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Nhóm Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo, cung cấp dịch vụ thi công công trình.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Nhóm Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Nhóm Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhóm Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2023	01/01/2023
Tiền	12.890.321.259	14.314.140.865
Tiền mặt	114.146.645	169.493.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.776.174.614	14.144.647.572
Các khoản tương đương tiền	22.183.184.356	26.708.657.395
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (Lãi suất từ 3,3%/năm - 6%/năm)	22.183.184.356	26.708.657.395
Cộng	35.073.505.615	41.022.798.260

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 39.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền nước	3.867.521.875	(87.525.152)	2.815.446.885	(87.525.152)
Phòng Quản lý Đô thị Quận Ninh Kiều	-	-	2.975.547.635	-
Các đối tượng khác	2.368.926.638	(1.342.527.178)	3.456.614.878	(1.342.527.178)
Cộng	6.236.448.513	(1.430.052.330)	9.247.609.398	(1.430.052.330)

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán
ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi trường Thuận Lâm Phát	-	-	1.942.710.000	-
Các đối tượng khác	4.592.737.704	(153.428.423)	4.059.532.274	(153.428.423)
Cộng	4.592.737.704	(153.428.423)	6.002.242.274	(153.428.423)

5. Phải thu khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.126.686.486	-	2.977.240.982	-
Tạm ứng	2.827.572.925	-	2.596.994.060	-
Lãi dự thu	48.812.127	-	135.913.263	-
Các đối tượng khác	250.301.434	-	244.333.659	-
b. Dài hạn	165.071.565	(39.493.135)	165.071.565	(39.493.135)
Các đối tượng khác	165.071.565	(39.493.135)	165.071.565	(39.493.135)
Cộng	3.291.758.051	(39.493.135)	3.142.312.547	(39.493.135)

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 40.

7. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.713.818.902	(7.913.462.541)	43.215.264.090	(5.431.979.348)
Chi phí SX, KD dở dang	33.601.114.766	(648.829.288)	22.813.310.472	(648.829.288)
Cộng	75.314.933.668	(8.562.291.829)	66.028.574.562	(6.080.808.636)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu) ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 8.731.059.044 VND.

- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: các vật tư lâu năm, lạc hậu kỹ thuật, không còn phù hợp để sử dụng.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 41.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Số dư cuối kỳ	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.165.183.344	1.165.183.344
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	61.666.656	61.666.656
Số dư cuối kỳ	-	1.226.850.000	1.226.850.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	365.665.809	61.666.656	427.332.465
Số dư cuối kỳ	365.665.809	-	365.665.809

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng cơ bản	34.269.736.387	-	36.430.470.888	-
Các công trình mạng lưới cấp nước	23.789.986.768	-	20.237.047.054	-
Các công trình xây dựng	10.479.749.619	-	16.193.423.834	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	494.102.513	-	1.148.373.944	-
Cộng	34.763.838.900	-	37.578.844.832	-

	30/6/2023	01/01/2023
11. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	3.725.769.216	4.854.385.773
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	1.205.687.617	1.824.136.674
Chi phí sửa chữa	2.520.081.599	3.030.249.099
b. Dài hạn	8.345.111.168	6.837.568.402
Chi phí sửa chữa	2.066.752.957	1.384.671.780
Chi phí bảo hiểm	189.814.190	99.743.317
Chi phí công cụ dụng cụ	1.195.541.801	382.456.462
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy	3.444.650.529	3.507.239.343
Thủy lượng kế	1.369.070.776	1.306.052.794
Các khoản chi phí khác	79.280.915	157.404.706
Cộng	12.070.880.384	11.691.954.175

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	1.671.441.981	1.671.441.981	379.618.434	379.618.434
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	2.313.621.800	2.313.621.800	-	-
Các đối tượng khác	9.269.577.146	9.269.577.146	9.953.137.146	9.953.137.146
Cộng	13.254.640.927	13.254.640.927	10.332.755.580	10.332.755.580

	30/6/2023	01/01/2023
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các khách hàng khác	1.914.854.128	974.134.784
Cộng	1.914.854.128	974.134.784

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 05 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	374.854.870	1.261.999.487	1.636.854.357	-
Thuế TNDN	23.728.836.568	5.712.874.725	24.902.537.603	4.539.173.690
Thuế thu nhập cá nhân	181.418.029	395.255.119	482.237.511	94.435.637
Thuế tài nguyên	151.850.040	977.311.600	962.248.160	166.913.480
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	494.744.167	9.339.556.526	8.121.240.561	1.713.060.132
Phí BVMT rừng	7.359.305.044	4.321.629.991	7.823.786.392	3.857.148.643
Các khoản thuế khác	-	29.868.011	29.868.011	-
Cộng	32.291.008.718	22.038.495.459	43.958.772.595	10.370.731.582
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7.626.075	7.626.075
Cộng	-	-	7.626.075	7.626.075

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	52.691.287	184.735.074
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	700.000.000	-
Trích trước chi phí thay đồng hồ đến hạn	1.765.143.140	-
Chi phí phải trả khác	1.195.365.583	375.530.345
Cộng	3.713.200.010	560.265.419

16. Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	8.901.532.384	3.869.204.114
Kinh phí công đoàn	56.488.200	56.342.200
Tài sản thừa chờ xử lý	1.282.238.367	1.282.238.367
Cổ tức phải trả	5.920.981.542	739.593.242
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	878.502.968	1.356.648.781
Các khoản phải trả, phải nộp khác	763.321.307	434.381.524
b. Dài hạn	500.866.383	500.866.383
Nhận ký quỹ ký cược	182.300.000	182.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318.566.383	318.566.383
Cộng	9.402.398.767	4.370.070.497

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	63.138.113.788	63.138.113.788	62.207.032.716	62.207.032.716
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	55.621.572.961	55.621.572.961	51.361.210.887	51.361.210.887
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	38.445.396.040	38.445.396.040	27.607.937.107	27.607.937.107
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	17.176.176.921	17.176.176.921	23.753.273.780	23.753.273.780
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	4.328.346.042	4.328.346.042	4.911.745.647	4.911.745.647
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Cần Thơ	2.240.705.742	2.240.705.742	4.251.241.647	4.251.241.647
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tây Đô	2.087.640.300	2.087.640.300	660.504.000	660.504.000
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	3.188.194.785	3.188.194.785	5.934.076.182	5.934.076.182
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	713.794.785	713.794.785	3.459.676.182	3.459.676.182
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	2.474.400.000	2.474.400.000	2.474.400.000	2.474.400.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	89.728.925.809	89.728.925.809	99.686.702.239	99.686.702.239
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	79.607.444.347	79.607.444.347	87.736.768.777	87.736.768.777
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	67.997.612.589	67.997.612.589	82.352.687.019	82.352.687.019
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	11.609.831.758	11.609.831.758	5.384.081.758	5.384.081.758
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	5.532.881.462	5.532.881.462	6.124.133.462	6.124.133.462
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tây Cần Thơ	3.266.310.898	3.266.310.898	3.527.310.898	3.527.310.898
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tây Đô	2.266.570.564	2.266.570.564	2.596.822.564	2.596.822.564

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	4.588.600.000	4.588.600.000	5.825.800.000	5.825.800.000
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ	4.588.600.000	4.588.600.000	5.825.800.000	5.825.800.000
Cộng	152.867.039.597	152.867.039.597	161.893.734.955	161.893.734.955

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay/ thời hạn vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
112/DN/HM/2022	13/10/2022 12 tháng	7,00%-7,50%	30 tỷ	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
05/2018-VCBCT	09/02/2018 60 tháng	8,10%	7,3 tỷ	
86/DN/TL/2018	24/8/2018 172 tháng	7,60%	13,7 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
97/DN/TDH/2019	18/6/2019 162 tháng	9,60%	5,9 tỷ	
76/DN/TDH/2018	16/8/2018 120 tháng	8,80%	3,642 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
134/DN/TDH/2018	25/10/2018 120 tháng	8,80%	5,97 tỷ	
136/DN/TDH/2018	29/10/2018 120 tháng	8,80%	7,748 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
171/DN/TDH/2018	25/12/2018 120 tháng	8,80%	6,995 tỷ	
03/DN/TDH/2019	01/01/2019 120 tháng	8,80%	2,5069 tỷ	
146/DN/TDH/2019	27/8/2019 120 tháng	9,60%	7,194 tỷ	
167/DN/TDH/2019	16/9/2019 120 tháng	9,80%	3,838 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
218/DN/TDH/2019	24/12/2019 120 tháng	9,10%	8,15 tỷ	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020 120 tháng	10,20%	2,324 tỷ	

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay/ thời hạn vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
24/DN/TDH/2020	02/3/2020 60 tháng	10,20%	2,178 tỷ	
51/DN/TDH/2020	31/3/2020 60 tháng	10,00%	1,537 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
22/DN/TDH/2020	07/4/2020 120 tháng	10,00%	1,713 tỷ	
58/DN/TDH/2020	28/4/2020 120 tháng	10,00%	3,1668 tỷ	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020 120 tháng	9,20%	2,829 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
92/DN/TDH/2020	09/9/2020 120 tháng	9,20%	4,440 tỷ	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020 120 tháng	8,80%	2,131 tỷ	
122/DN/TDH/2020	11/12/2020 120 tháng	8,80%	2,095 tỷ	
130/DN/TDH/2020	24/12/2020 120 tháng	8,30%	350 triệu	Hệ thống phương tiện vận tải
133/DN/TDH/2020	30/12/2020 120 tháng	8,30%	583 triệu	
134/DN/TDH/2020	31/12/2020 120 tháng	8,30%	1,130 tỷ	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021 120 tháng	9,40%	2,44 tỷ	
13/DN/TDH/2021	29/01/2021 120 tháng	9,40%	3,86 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
15/DN/TDH/2021	03/02/2021 120 tháng	9,40%	3,919 tỷ	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021 120 tháng	9,20%	413 triệu	
44/DN/TDH/2021	28/4/2021 120 tháng	9,20%	1,6 tỷ	
129/DN/TDH/2021	28/12/2021 120 tháng	9,00%	3,370 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
125/DN/TDH/2021	23/12/2021 60 tháng	7,50%	3,068 tỷ	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	23/12/2021 120 tháng	7,50%	1,827 tỷ	
115/DN/TDH/2021	24/11/2021 120 tháng	6,70%	747 triệu	Hệ thống phương tiện vận tải
114/DN/TDH/2021	17/11/2021 120 tháng	9,30%	4,87 tỷ	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021 120 tháng	8,40%	3,19 tỷ	

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay/ thời hạn vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
111/DN/TDH/2021	04/11/2021 120 tháng	9,00%	5,384 tỷ	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021 72 tháng	6,70%	2,35 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
112/DN/TDH/2021	09/11/2021 120 tháng	8,60%	1,969 tỷ	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021 120 tháng	6,70%	2,15 tỷ	
61/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	9,80%	1,32 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
62/DN/TDH/2022	01/6/2022 120 tháng	9,80%	3,96 tỷ	
85/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	8,00%	1,61 tỷ	
86/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	8,00%	1,36 tỷ	
87/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	8,00%	980 triệu	
88/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	8,00%	1,07 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
89/DN/TDH/2022	31/7/2022 120 tháng	8,00%	1,01 tỷ	
133/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,50%	2,8088 tỷ	
134/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,50%	7,3792 tỷ	
135/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,50%	5,6528 tỷ	
136/DN/TDH/2022	06/12/2022 120 tháng	10,50%	1,9408 tỷ	
29/DN/TDH/2023	06/4/2023 120 tháng	10,20%	1,721 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
032/2023- HĐCVHM/NHCT820	24/4/2023 12 tháng	8,50%	30 tỷ	Tín chấp

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTĐ	16/8/2022 84 tháng	6,83%	5 tỷ	Tuyến ống cấp nước D280, D63, HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
002/2022/447218/HĐTĐ	10/10/2022 84 tháng	7,00%	5,7 tỷ	Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2023/447218/HĐTĐ	02/6/2023 84 tháng	7,20%	5,5 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
002/2023/447218/HĐTĐ	26/6/2023 84 tháng	7,70%	2,5 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
12/2023/HĐHM-VCBTCT	12/6/2023 12 tháng	8,20%	5 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020 120 tháng	10,20%	5,2 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/9/2020 120 tháng	10,10%	10,920 tỷ	Hệ thống cấp nước các tuyến ống và máy móc thiết bị

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2020 - HĐCVADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA- NOC-O-MON	30/9/2020 84 tháng	8,90%	7,516 tỷ	Hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống tuyến ống D400 gang, 300 gang, D315HDPE, 200, 168, 144, 60 PVC tại huyện Cờ Đỏ.
01/2023- HDDCVHM/NHCT824- CTCAPTNUOCTRANOC OMON	16/5/2023 12 tháng	8,50%	2 tỷ	Trạm biến áp 320 KVA tại Nhà máy nước Cờ Đỏ

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
08/2022- HĐCVHM/NHCT820- CTY CP CAP NUOC THOT NOT	30/8/2022 12 tháng	9,00%	5 tỷ	Tín chấp

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2021-HĐTDH- VCBTCT-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	21/01/2021 84 tháng	9,30%	4,4382 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay.
03/2021/HĐTDH/VCBTC T-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	09/6/2021 84 tháng	8,90%	6,3364 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
Dự phòng tiền lương	3.905.873.688	6.049.069.518
Cộng	3.905.873.688	6.049.069.518

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 42.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2023	01/01/2023
Vốn góp Nhà nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	69.000.000.000
Các đối tượng khác	24,35%	68.189.552.319	68.189.552.319
Cổ phiếu quỹ	0,00%	10.447.681	10.447.681
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không phát sinh.

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu</i>	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	51.350.261.638	51.060.677.887
Cộng	51.350.261.638	51.060.677.887

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	147.943.184.928	139.622.826.303
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...	5.155.675.568	5.797.491.333
Cộng	153.098.860.496	145.420.317.636
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Doanh thu thuần về tiêu thụ nước và thoát nước	147.943.184.928	139.622.826.303
Doanh thu thuần về lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...	5.155.675.568	5.797.491.333
Cộng	153.098.860.496	145.420.317.636
3. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	74.922.819.149	70.112.530.811
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...	3.390.762.955	3.886.310.328
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	2.481.483.193	-
Cộng	80.795.065.297	73.998.841.139

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	474.690.625	346.304.925
Cộng	474.690.625	346.304.925
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.149.868.867	4.743.823.561
Cộng	6.149.868.867	4.743.823.561
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	8.039.844.904	7.714.400.151
Chi phí vật liệu, đồ dùng	11.710.376.721	13.229.532.759
Cộng	19.750.221.625	20.943.932.910
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.397.218.781	10.154.165.745
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	349.818.186	185.713.131
Chi phí vật liệu văn phòng	349.023.036	832.237.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.944.582	213.488.220
Thuế, phí, lệ phí	1.910.954.811	1.346.459.543
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	-	(282.034.712)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.923.416	416.953.329
Chi phí bằng tiền khác	6.062.815.867	5.923.203.075
Cộng	19.674.698.679	18.790.185.981
7. Thu nhập khác		
Nhận bồi thường di dời tuyến ống cấp nước	2.382.642.190	-
Dự án VEI hỗ trợ	-	542.500.000
Các khoản thu nhập khác	316.363.777	255.027.445
Cộng	2.699.005.967	797.527.445
8. Chi phí khác		
Chi phí hỗ trợ công tác	627.300.000	890.100.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	107.600.000	167.333.400
Thanh lý TSCĐ	1.215.559.652	-
Các khoản chi phí khác	1.006.169.345	253.805.383
Cộng	2.956.628.997	1.311.238.783

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.381.437.727	16.643.915.798
Chi phí nhân công	41.108.436.947	41.640.719.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.493.542.570	30.464.591.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.279.531.848	11.716.425.251
Chi phí khác bằng tiền	21.406.458.527	16.206.479.039
Cộng	124.669.407.619	116.672.130.736
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.712.874.725	4.243.914.275
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.712.874.725	4.243.914.275
11. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.736.856.563	18.715.141.550
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.736.856.563	18.715.141.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	633	668
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	633	668

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/6/2023

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Nhóm Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023		
VND	+200	(2.286.458.244)
	-200	2.286.458.244
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022		
VND	+100	(1.129.483.629)
	-100	<u>1.129.483.629</u>

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
>181 ngày	1.667.682.245
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.667.682.245
Dự phòng giảm giá trị	(1.622.973.888)
Giá trị thuần	44.708.357
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
>181 ngày	1.667.682.245
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.667.682.245
Dự phòng giảm giá trị	(1.622.973.888)
Giá trị thuần	44.708.357

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	63.138.113.788	21.876.516.082	67.852.409.727	152.867.039.597
Phải trả người bán	13.254.640.927	-	-	13.254.640.927
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.355.024.285	318.566.383	-	5.673.590.668
Cộng	81.747.779.000	22.195.082.465	67.852.409.727	171.795.271.192
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	62.207.032.716	49.939.323.467	49.747.378.772	161.893.734.955
Phải trả người bán	10.332.755.580	-	-	10.332.755.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.351.295.724	318.566.383	-	2.669.862.107
Cộng	74.891.084.020	50.257.889.850	49.747.378.772	174.896.352.642

Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 43.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả ngắn hạn, vay và nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng Quản trị	585.550.100	505.680.613
Nguyễn Hữu Lộc Chủ tịch HĐQT	475.150.100	468.880.613
Nguyễn Tùng Nguyên Thành viên HĐQT	27.600.000	9.200.000
Nguyễn Văn Thiên Thành viên HĐQT	27.600.000	9.200.000
Trần Chiến Công Thành viên HĐQT	27.600.000	9.200.000
Trịnh Hữu Phúc Thành viên HĐQT	27.600.000	9.200.000
Ban kiểm soát	663.449.089	653.185.175
Lâm Nguyệt Thanh Trưởng ban kiểm soát	345.451.475	348.119.175
Ngô Hồng Hạnh Thành viên ban kiểm soát	297.297.614	298.166.000
Mai Song Hào Thành viên ban kiểm soát	20.700.000	6.900.000
Ban Tổng Giám đốc	973.853.325	956.953.728
Nguyễn Tùng Nguyên Tổng Giám đốc	321.840.375	346.551.286
Huỳnh Thiện Đình Phó Tổng giám đốc	318.381.475	322.179.175
Nguyễn Minh Phương Phó Tổng giám đốc	333.631.475	288.223.267
Cộng	2.222.852.514	2.115.819.516

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Nhóm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Nhóm Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 được trình bày lại do thay đổi tỷ lệ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.381.730.964	4.243.914.275	1.862.183.311
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24.394.396.668	22.532.213.357	(1.862.183.311)
Cổ đông của Công ty mẹ	61	20.577.324.861	18.715.141.550	(1.862.183.311)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	735	668	(67)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	735	668	(67)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Phan Thị Phụng
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Diệp Tôn Kiên
Kế toán trưởng


Nguyễn Tùng Nguyễn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a.1. Ngắn hạn	3.584.768.415	3.584.768.415	4.653.911.893	4.653.911.893
Tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng (lãi suất từ 3,2%/năm - 5,5%/năm)	3.584.768.415	3.584.768.415	4.653.911.893	4.653.911.893
a.2. Dài hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (lãi suất 6,2%/năm - 8,3%/năm)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	4.784.768.415	4.784.768.415	4.653.911.893	4.653.911.893

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu (**)	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên kết						
+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ (*)	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947
Cộng	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947	3.000.000.000	(2.116.351.053)	883.648.947

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Giá trị thuần đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

(**) Giá trị hợp lý tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý của từng khoản mục đầu tư. Do vậy, Nhóm Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư lần lượt theo phương pháp vốn chủ và phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	30/6/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.667.682.245	44.708.357		1.667.682.245	44.708.357	
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	986.285.050	44.708.357	Khoản phải thu quá hạn từ 2 - 3 năm	986.285.050	44.708.357	Khoản phải thu quá hạn từ 1 - 2 năm

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	290.191.126.578	148.715.693.698	613.578.561.893	31.527.186.608	1.084.012.568.777
Mua trong kỳ	-	10.213.224.340	-	-	10.213.224.340
ĐT XD/CB hoàn thành	4.156.433.010	-	16.814.219.760	-	20.970.652.770
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(17.587.984.385)	-	(17.587.984.385)
Số dư cuối kỳ	294.347.559.588	158.928.918.038	612.804.797.268	31.527.186.608	1.097.608.461.502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	180.018.970.165	111.385.911.015	243.471.048.307	7.678.570.248	542.554.499.735
Khấu hao trong kỳ	8.138.649.496	4.787.415.982	20.131.580.674	374.229.762	33.431.875.914
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.372.424.733)	-	(16.372.424.733)
Số dư cuối kỳ	188.157.619.661	116.173.326.997	247.230.204.248	8.052.800.010	559.613.950.916
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	110.172.156.413	37.329.782.683	370.107.513.586	23.848.616.360	541.458.069.042
Số dư cuối kỳ	106.189.939.927	42.755.591.041	365.574.593.020	23.474.386.598	537.994.510.586

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 269.064.080.771 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.971.757.014 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 118.844.752 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022								
Số dư tại 01/01/2022	280.000.000.000	6.856.205.581	30.193.068.285	(10.447.685)	42.420.865.028	61.458.406.034	60.197.448.209	481.115.545.452
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	18.715.141.550	3.817.071.807	22.532.213.357
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	4.742.543.672	(4.742.543.672)	-	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.407.875.244	-	(2.407.875.244)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	-	-	-	(822.218.915)	(244.362.239)	(1.066.581.154)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.075.682.100)	(4.075.682.100)
Tăng/(Giảm) do thay đổi giá trị vốn góp	-	-	-	-	-	84.199	(84.199)	-
Số dư tại 30/6/2022	280.000.000.000	6.856.205.581	32.600.943.529	(10.447.685)	44.755.533.456	74.608.869.196	59.694.391.478	498.505.495.555
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023								
Số dư tại 01/01/2023	280.000.000.000	6.856.205.581	34.856.698.570	(10.447.685)	51.060.677.887	47.321.218.247	61.892.926.335	481.977.278.935
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	17.736.856.563	3.496.342.335	21.233.198.898
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	5.432.048.593	(5.432.048.593)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	-	-	-	-	(1.301.238.043)	(395.390.239)	(1.696.628.282)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.142.464.842	-	(5.142.464.842)	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.277.122.406)	(5.277.122.406)
Tăng/(giảm khác)	-	-	-	-	-	110.107	(1)	110.106
Số dư tại 30/6/2023	280.000.000.000	6.856.205.581	39.999.163.412	(10.447.685)	51.350.261.638	58.324.898.281	59.716.756.024	496.236.837.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2023		31/12/2022		30/6/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.784.768.415	-	4.653.911.893	-	4.784.768.415	4.653.911.893
- Phải thu khách hàng	6.236.448.513	(1.430.052.330)	9.247.609.398	(1.430.052.330)	4.806.396.183	7.817.557.068
- Phải thu khác	464.185.126	(39.493.135)	545.318.487	(39.493.135)	424.691.991	505.825.352
- Tiền và các khoản tương đương tiền	35.073.505.615	-	41.022.798.260	-	35.073.505.615	41.022.798.260
TỔNG CỘNG	46.607.719.796	(1.469.545.465)	55.605.551.301	(1.469.545.465)	45.138.174.331	54.136.005.836
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	152.867.039.597	-	161.893.734.955	-	142.516.314.656	161.893.734.955
- Phải trả người bán	13.254.640.927	-	10.332.755.580	-	13.254.640.927	10.332.755.580
- Chi phí phải trả	3.713.200.010	-	560.265.419	-	3.713.200.010	560.265.419
- Phải trả khác	1.960.390.658	-	2.109.596.688	-	1.960.390.658	2.109.596.688
TỔNG CỘNG	171.795.271.192	-	174.896.352.642	-	161.444.546.251	174.896.352.642